THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367, Nguyễn Trãi, Q1

MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
Ký ngày: 16/10/2026 10:54:59

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**261.538.331.951**	**219.575.579.955**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**7.192.636.978**	**40.564.104.864**
1. Tiền	111		7.192.636.978	40.564.104.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**500.000.000**	**500.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**107.412.756.447**	**66.222.733.916**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	55.123.165.122	34.720.871.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	50.983.340.305	31.775.158.531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	2.411.908.074	781.298.114
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.105.657.054)	(1.054.594.301)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**142.500.310.324**	**103.930.108.712**
1. Hàng tồn kho	141		142.500.310.324	103.930.108.712
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.932.628.202**	**8.358.632.463**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	3.851.293.360	3.563.540.430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		81.334.842	4.795.092.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**137.239.691.244**	**125.848.483.770**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**	V.7	**112.124.402.795**	**93.214.840.011**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		97.442.275.788	91.217.110.307
- Nguyên giá	222		309.639.839.064	289.180.699.098
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(212.197.563.276)	(197.963.588.791)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	14.682.127.007	1.997.729.704
- Nguyên giá	228		21.587.764.909	8.057.764.909
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(6.905.637.902)	(6.060.035.205)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**158.189.000**	**2.418.130.548**

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		158.189.000	2.418.130.548
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**24.957.099.449**	**30.215.513.211**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	24.957.099.449	30.215.513.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**398.778.023.195**	**345.424.063.725**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**147.834.428.156**	**104.568.735.717**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**147.834.428.156**	**104.568.735.717**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29.182.071.102	28.534.924.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.658.781.498	1.940.919.537
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	14.071.759.618	15.240.981.474
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	10.575.869.501	8.065.664.348
5. Phải trả người lao động	315		24.031.462.022	38.343.369.723
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		987.925.437	561.441.445
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	59.362.154.705	181.005.840
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			4.318.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	7.964.404.273	7.382.428.781
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.18	**250.943.595.039**	**240.855.328.008**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			93.250.277.906
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		156.644.893.039	53.306.348.102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		112.346.570.006	340.988.541
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		44.298.323.033	52.965.359.561
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**398.778.023.195**	**345.424.063.725**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Mạnh Hưng	NGUYỄN DIỆU LÊ	DS. LÊ VIỆT HÙNG

M.S.D.N: 0300483031 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**147.823.554.266**	**127.528.260.802**	**409.753.423.702**	**385.483.770.019**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.213.805.246	1.009.138.000	6.472.753.199	1.041.489.722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**145.609.749.020**	**126.519.122.802**	**403.280.670.503**	**384.442.280.297**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	80.122.627.878	73.486.214.101	226.817.201.835	220.144.409.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**65.487.121.142**	**53.032.908.701**	**176.463.468.668**	**164.297.870.743**
6. Lãi/ lỗ của hoạt động thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	86.559.291	913.086.555	278.884.142	3.816.128.484
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	1.548.721.395	259.726.027	3.522.918.855	302.465.753
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.548.721.394	259.726.027	3.522.918.853	259.726.027
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	19.430.516.576	13.015.745.834	53.271.849.535	42.493.001.026
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16.958.600.678	16.450.588.099	46.809.726.669	45.331.066.153
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**27.635.841.784**	**24.219.935.296**	**73.137.857.751**	**79.987.466.295**
12. Thu nhập khác	31	VI.9	127.343.414	5.869.758	201.610.521	715.417.071
13. Chi phí khác	32	VI.10	50.053.925	-	126.489.481	92.820.802
14. Lợi nhuận khác	**40**		**77.289.489**	**5.869.758**	**75.121.040**	**622.596.269**
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**27.713.131.273**	**24.225.805.054**	**73.212.978.791**	**80.610.062.564**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.542.626.255	4.845.161.011	14.693.655.758	16.167.192.513
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**22.170.505.018**	**19.380.644.043**	**58.519.323.033**	**64.442.870.051**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	VI.12	**1.734**	**1.516**	**4.577**	**5.041**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		**1.734**	**1.516**	**4.577**	**5.041**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Mạnh Hưng	NGUYỄN DIỆU LÊ	DS. LÊ VIỆT HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**73.212.978.791**	**80.610.062.564**
2. Điều chỉnh cho các khoản :			**18.653.558.790**	**4.513.921.788**
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.7&V.8	15.079.577.182	8.273.581.070
Các khoản dự phòng	03		51.062.753	39.280.106
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(4.101.405.141)
Chi phí lãi vay	06		3.522.918.855	302.465.753
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**91.866.537.581**	**85.123.984.352**
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(36.527.328.093)	(49.174.220.084)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.570.201.612)	(44.154.496.846)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.864.162.124)	45.033.347.819
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.862.642.313	(9.548.259.925)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.522.918.855)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(15.559.671.718)	(12.679.568.447)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.454.304.938)	(21.410.338.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(18.769.407.446)**	**(6.809.551.708)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.214.731.365)	**(70.622.091.192)**
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	664.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(111.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			252.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	5.964.355.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(41.214.731.365)**	**76.506.809.837**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	127.832.185.204	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(68.651.036.339)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.568.477.940)	(97.923.458.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**26.612.670.925**	**(97.923.458.344)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(33.371.467.886)**	**(28.226.200.215)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**40.564.104.864**	**60.084.311.574**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	V.1	**7.192.636.978**	**31.858.111.359**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Minh Hằng	NGUYỄN DIỆU LÊ	DS. LÊ VIỆT HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 ngày 09/12/1997 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04/6/2024 để thay đổi người đại diện Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 93.325.730.000VNĐ, được chi tiết như sau:

Cổ đông	**Tại Ngày 30/9/2026**		**Tại Ngày 01/01/2026**	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn - Đại diện vốn Nhà	40.543.090.000	43,44	40.543.090.000	43,44
Nhà nước				
Các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56	52.782.640.000	56,56
Cộng	**93.325.730.000**	**100**	**93.325.730.000**	**100**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi tiết: Liên doanh, liên kết với các cá nhân ở trong và ngoài nước

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật tư vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm.

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng.

Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Doanh thu năm nay tăng 4,9% so với năm trước , tuy nhiên doanh thu hoạt động tài chính giảm đáng kể so với năm trước do Công ty đã tất toán các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Ngoài ra, Công ty mở rộng quy mô kinh doanh (mở chi nhánh hoạt động tại Hà Nội) nên bước đầu chi phí hoạt động tăng so với năm trước. Từ các yếu tố trên đã dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay giảm 9,2% so với năm trước.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 Công ty có 494 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 535 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

Theo đó bảng báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí nhân công thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
+ Máy móc và thiết bị	06-10
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả người lao động và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cho người lao động phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động về tiền công, tiền thưởng và các khoản khác thuộc về thu nhập của người lao động. Đơn vị trích lập quỹ lương theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/PMC-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2014 về hệ số tính lương 56% trên Tổng doanh thu trừ (-) tổng chi phí chưa có lương.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bao gồm doanh thu bán hàng hóa (thực phẩm chức năng, mỹ phẩm,..) và doanh thu bán thành phẩm thuốc các loại:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản lỗ tỉ giá hối đoái.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính tổng hợp và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		609.791.171		562.362.624
Tiền gửi ngân hàng		6.582.845.807		40.001.742.240
Trong đó : Tiền gửi USD	1.544,18	40.591.997	1.548,58	40.846.895
Tiền gửi EURO				
Các khoản tương đương tiền		-		-

(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	-	-
Cộng	**7.192.636.978**	**40.564.104.864**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng)	500.000.000	500.000.000
Cộng	**500.000.000**	**500.000.000**

3. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	55.123.165.122	34.720.871.572
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu	-	
Cộng	**55.123.165.122**	**34.720.871.572**

4. Các khoản trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	3.384.142.175	3.527.687.775
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	21.189.552.054	15.509.085.402
Ứng trước cho hoạt động khác	26.409.646.076	12.738.385.354
Cộng	**50.983.340.305**	**31.775.158.531**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu		
Phải thu khác	2.410.223.142	779.613.182
Ước lãi tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến 30/6	1.684.932	1.684.932
Cộng	**2.411.908.074**	**781.298.114**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	62.582.801.926	44.716.722.244
Công cụ, dụng cụ	740.061.754	687.319.418
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.554.130.657	-
Thành phẩm	74.622.897.510	57.463.146.581
Hàng hoá	418.477	1.062.920.469
Cộng	**142.500.310.324**	**103.930.108.712**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**33.321.724.375**	**221.326.508.533**	**21.312.809.053**	**13.219.657.137**	**289.180.699.098**
Tăng trong kỳ	-	19.927.465.966	-	531.674.000	20.459.139.966
Mua mới		*19.927.465.966*		*531.674.000*	*20.459.139.966*
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	**33.321.724.375**	**241.253.974.499**	**21.312.809.053**	**13.751.331.137**	**309.639.839.064**
Giá trị hao mòn					

Số đầu năm	**29.962.748.343**	**144.964.471.352**	**18.222.972.704**	**4.813.396.392**	**197.963.588.791**
Tăng trong kỳ	473.960.546	11.892.657.948	733.881.235	1.133.474.756	14.233.974.485
Khấu hao trong kỳ	*473.960.546*	*11.892.657.948*	*733.881.235*	*1.133.474.756*	14.233.974.485
Giảm trong kỳ	-		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Khác					
Số cuối kỳ	**30.436.708.889**	**156.857.129.300**	**18.956.853.939**	**5.946.871.148**	**212.197.563.276**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***3.358.976.032***	***76.362.037.181***	***3.089.836.349***	***8.406.260.745***	***91.217.110.307***
Số cuối kỳ	***2.885.015.486***	***84.396.845.199***	***2.355.955.114***	***7.804.459.989***	***97.442.275.788***
Trong đó,					-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 151.545.449.089 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**2.916.105.767**	**3.849.899.609**	**1.291.759.533**	**8.057.764.909**
Tăng trong kỳ	-	13.530.000.000	-	13.530.000.000
Mua trong kỳ	-	13.530.000.000	-	13.530.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.916.105.767**	**17.379.899.609**	**1.291.759.533**	**21.587.764.909**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**933.153.840**	**3.837.899.609**	**1.288.981.756**	**6.060.035.205**
Tăng trong kỳ	43.741.587	799.083.333	2.777.777	845.602.697
Khấu hao trong kỳ	*43.741.587*	799.083.333	*2.777.777*	*845.602.697*
Giảm trong kỳ		-	-	-
Số cuối kỳ	**976.895.427**	**4.636.982.942**	**1.291.759.533**	**6.905.637.902**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	***1.982.951.927***	***12.000.000***	***2.777.777***	***1.997.729.704***
Số cuối kỳ	***1.939.210.340***	***12.742.916.667***	***-***	***14.682.127.007***

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 5.141.659.142 đồng

9. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm các loại	100.589.397	-
Công cụ dụng cụ và khác	3.750.703.963	3.563.540.430
Cộng	**3.851.293.360**	**3.563.540.430**
	-	-

10. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Sửa chữa tài sản cố định và CCDC	24.957.099.449	30.215.513.211
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	**24.957.099.449**	**30.215.513.211**

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn - -

	Số đầu năm	Tiền vay phát sinh	Tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	181.005.840	127.832.185.204	(68.651.036.339)	59.362.154.705
Cộng	**181.005.840**	**127.832.185.204**	**(68.651.036.339)**	**59.362.154.705**

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	27.391.529.961	24.779.214.999
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	796.857.255	2.450.000.521
Mua vật dụng khác cho sản xuất	993.683.886	1.305.709.049
Cộng	**29.182.071.102**	**28.534.924.569**

13. Người mua trả tiền trước - -

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	1.658.781.498	1.940.919.537
Khách hàng trả trước tiền khác	-	-
Cộng	**1.658.781.498**	**1.940.919.537**

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận - -

Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.071.759.618	15.240.981.474

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	-	685.985.829	-	685.985.829
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	2.265.464.789	2.265.464.789	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.559.671.718	14.693.655.758	15.559.671.718	6.693.655.758
Thuế thu nhập cá nhân	505.670.070	3.388.223.350	2.774.322.494	1.119.570.926
Thuế tài nguyên	322.560	2.434.320	2.477.520	279.360
Thuế môn bài	-			-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	4.173.312.803	2.096.935.175	2.076.377.628
Phí, lệ phí & nộp khác	-	70.000.000	70.000.000	-
Cộng	**8.065.664.348**	**25.279.076.849**	**22.768.871.696**	**10.575.869.501**

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác - -

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu	169.987.117	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	615.000.000	351.000.000
Cổ tức phải trả	14.071.759.618	15.240.981.474
Chi phí bán hàng	199.958.320	198.864.502
Phải trả khác	2.980.000	11.576.943
Cộng	**15.059.685.055**	**15.802.422.919**

17. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành - -

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	6.972.362.656	9.130.739.884	(7.383.361.365)	8.719.741.175
Quỹ phúc lợi	(547.627.486)	4.260.345.279	(5.049.666.600)	(1.336.948.807)
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	957.693.611	3.045.246.628	(3.421.328.334)	581.611.905
Cộng	**7.382.428.781**	**16.436.331.791**	**(15.854.356.299)**	**7.964.404.273**

18. Vốn chủ sở hữu - -

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- Cổ phiếu phổ thông	-	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông -	*9.332.573*	*9.332.573*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm			
Số dư đầu năm			**53.306.348.102**
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ			**58.519.323.033**
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận chưa phân phối			**93.250.277.906**
Giảm trong kỳ, gồm :			**48.431.056.002**
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận		17.036.280.430	
- Từ lợi nhuận năm 2025	*2.815.280.430*		
- Từ lợi nhuận năm 2026	*14.221.000.000*		
Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)		31.394.775.572	
- Trả bổ sung năm 2025	*18.329.173.372*		
- Trả cổ tức (đợt 2) năm 2025	*13.065.602.200*		
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2026		-	***156.644.893.039***

VI *THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo**	
	Năm nay	**Năm trước**
- Doanh thu hàng hoá	681.670.291	6.103.714.996
- Doanh thu thành phẩm	409.071.753.411	379.380.055.023
Trong đó : Xuất khẩu	-	-
Cộng	**409.753.423.702**	**385.483.770.019**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu - -

	Năm nay	**Năm trước**
- Hàng hóa bán bị trả lại	9.235.080	-
- Thành phẩm bán bị trả lại	6.463.518.119	1.041.489.722
Cộng	**6.472.753.199**	**1.041.489.722**

3. Doanh thu thuần - -

- Doanh thu hàng hoá	672.435.211	6.103.714.996

- Doanh thu thành phẩm	402.608.235.292	378.338.565.301
Trong đó : Xuất khẩu	-	-
Cộng	**403.280.670.503**	**384.442.280.297**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	465.012.876	4.115.375.437
Giá vốn thành phẩm đã bán	226.352.188.959	216.029.034.117
Cộng	**226.817.201.835**	**220.144.409.554**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	249.863.015	3.793.855.878
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	29.017.571	22.272.606
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.556	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**278.884.142**	**3.816.128.484**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.522.918.855	302.465.753
Cộng	**3.522.918.855**	**302.465.753**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	24.978.745.905	27.013.696.392
Chi phí tiền lương	*21.518.650.727*	*23.546.061.366*
Chí phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN	*2.357.329.178*	*2.703.812.526*
Chí phí ăn giữa ca	*1.102.766.000*	*763.822.500*
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.093.183.410	934.364.840
Chí phí khấu hao tài sản cố định	147.657.267	788.797.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.099.074.509	1.778.816.270
Chi phí bằng tiền khác	24.953.188.444	11.977.325.809
Cộng	**53.271.849.535**	**42.493.001.026**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	25.470.114.166	27.866.747.144
Chi phí tiền lương	*23.311.871.623*	*25.508.233.148*
Chí phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN	*1.626.517.543*	*1.917.566.496*
Chí phí ăn giữa ca	*531.725.000*	*440.947.500*
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý	3.848.759.279	573.467.608
Chí phí khấu hao tài sản cố định	1.572.834.478	224.632.216
Thuế, phí và lệ phí	2.616.029.582	2.622.529.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.843.693.387	5.830.080.300
Chi phí bằng tiền khác	6.458.295.777	8.213.609.303
Cộng	**46.809.726.669**	**45.331.066.153**

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý		664.545.455
Nhượng bán nguyên phụ liệu	4.500.800	23.662.514
Bán phế liệu và hướng dẫn sinh viên thực tập	197.109.721	27.209.102
Cộng	**201.610.521**	**715.417.071**

10. Chi phí khác

	-	-
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	3.920.868	22.820.802
Phạt vi phạm hành chánh và khác	122.568.613	70.000.000
Cộng	**126.489.481**	**92.820.802**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	-	-
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.212.978.791	80.610.062.564
- Các khoản điều chỉnh tăng	255.300.000	225.900.000
Tổng thu nhập chịu thuế	73.468.278.791	80.835.962.564
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	**14.693.655.758**	**16.167.192.513**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	-	-
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.519.323.033	64.442.870.051
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.519.323.033	64.442.870.051
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	4.577	5.041

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.008.648.354	159.898.566.390
Chi phí nhân công	111.484.547.067	112.557.532.886
Chi phí tiền lương	*97.213.317.682*	*97.330.295.445*
Chi phí BHXH, BHTN, BHYT & KPCĐ	*10.016.405.385*	*11.904.739.941*
Chi phí ăn giữa ca	*4.254.824.000*	*3.322.497.500*
Chi phí công cụ và dụng cụ	13.847.992.320	2.005.952.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.035.835.595	8.273.581.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.780.097.381	18.103.785.599
Chi phí bằng tiền khác	34.509.311.094	24.999.333.875
Cộng	**348.666.431.811**	**325.838.752.216**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

Tiền gởi có kỳ hạn tại các ngân hàng	**Năm nay**	**Năm trước**
	500.000.000	500.000.000
Cộng	**500.000.000**	**500.000.000**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Mối liên hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Tỷ lệ vốn góp**

Công ty TNHH MTV Dược Sài gòn (SAPHARCO)	Công ty liên kết	43,44%
Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco	Cổ đông lớn	24,37%

2 **Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan**

(*) Các thành viên chủ chốt của Công Ty là các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH MTV Dược Sài gòn (SAPHARCO)		
Số dư đầu năm	**9.451.611.493**	**15.034.969.582**
Bán các thành phẩm	36.584.822.070	29.752.861.769
Tiền bán thành phẩm đã thu	35.360.083.010	37.814.002.449
Số dư cuối kỳ	**10.676.350.553**	**6.973.828.902**
CN HÀ NỘI		
Số dư đầu năm	**1.591.544.539**	**2.366.944.147**
Bán các thành phẩm	2.814.673.063	3.400.504.083
Tiền bán thành phẩm đã thu	3.636.683.191	4.963.566.236
Số dư cuối kỳ	**769.534.411**	**803.881.994**
CN ĐÀ NẴNG		
Số dư đầu năm		**1.356.781.913**
Bán các thành phẩm	3.996.986.316	4.169.451.868
Tiền bán thành phẩm đã thu	3.252.148.045	5.006.730.629
Số dư cuối kỳ	**744.838.271**	**519.503.152**
CN NHA TRANG		
Số dư đầu năm	**52.944.346**	**1.117.719.605**
Bán các thành phẩm	865.739.792	74.075.211
Tiền bán thành phẩm đã thu	889.694.340	26.211.306
Số dư cuối kỳ	**28.989.798**	**1.165.583.510**
CN CẦN THƠ		
Số dư đầu năm	-	-
Bán các thành phẩm	3.664.486.761	-
Tiền bán thành phẩm đã thu	3.314.746.150	-
Số dư cuối kỳ	**349.740.611**	**-**
CN RESANTIS		
Số dư đầu năm	**926.200.800**	**-**
Bán các thành phẩm		-
Tiền bán thành phẩm đã thu	926.200.800	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco		
Số dư đầu năm	-	-
Bán các thành phẩm	14.615.261.280	-
Tiền bán thành phẩm đã thu	8.340.500.827	-
Số dư cuối kỳ	**6.274.760.453**	**-**
Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC		
Số dư đầu năm	-	-
Ứng trước tiền mua nguyên liệu hàng hóa		

Tiền mua nguyên liệu và hàng hóa đã trả SAPHARCO		4.317.932.788
Số dư cuối kỳ	-	(4.317.932.788)

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thế chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Mạnh Hưng	NGUYỄN DIỆU LÊ	DS. LÊ VIỆT HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Cầu Ông lãnh, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2026

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**93.325.730.000**	**972.972.000**	**93.250.277.906**	**102.062.842.363**	**289.611.822.269**
Lợi nhuận tăng năm trước				82.304.932.561	82.304.932.561
Giảm trong năm trước				**(131.061.426.822)**	**(131.061.426.822)**
+ Trích lập các quỹ				*(22.168.965.058)*	*(22.168.965.058)*
+ Chia cổ tức			-	*(108.892.461.764)*	*(108.892.461.764)*
+ Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**93.325.730.000**	**972.972.000**	**93.250.277.906**	**53.306.348.102**	**240.855.328.008**
Lợi nhuận tăng năm nay				151.769.600.939	151.769.600.939
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh				58.519.323.033	58.519.323.033
+ Bổ sung từ hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển			-	93.250.277.906	93.250.277.906
Cổ phiếu thưởng			-		-
Giảm trong năm nay			*(93.250.277.906)*	(48.431.056.002)	*(141.681.333.908)*
+Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển			*(93.250.277.906)*		*(93.250.277.906)*
+ Trích lập các quỹ				*(17.036.280.430)*	*(17.036.280.430)*
+ Chia cổ tức				*(31.394.775.572)*	*(31.394.775.572)*
+ Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	**93.325.730.000**	**972.972.000**	**-**	**156.644.893.039**	**250.943.595.039**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Mạnh Hưng	NGUYỄN DIỆU LÊ	DS. LÊ VIỆT HÙNG